

Bản án số: 233/2025/DS-PT
Ngày 27 - 3 - 2025
V/v “Tranh chấp về thừa kế tài sản”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thụy Vũ;

Các Thẩm phán: Ông Lê Văn An;

Bà Nguyễn Thị Cúc.

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Nguyễn Hữu Trung – Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Trí Dũng - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 3 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tiến hành xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 17/2025/TLPT-DS ngày 06 tháng 01 năm 2025 về việc “Tranh chấp về thừa kế tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 887/2024/DS-ST ngày 30 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 599/2025/QĐ-PT ngày 03 tháng 3 năm 2025, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1955. (Có mặt)

Địa chỉ: 1 P, Phường A, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Nguyễn Thị Thanh T1, sinh năm 1982; địa chỉ: 1 P, Phường I, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh. (Có mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: Luật sư Trần Đình D – Đoàn Luật sư Thành phố H. (Có mặt)

Bị đơn: Ông Nguyễn Văn L, sinh năm 1956. (Vắng mặt)

Địa chỉ: 1 P, Phường A, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật: Bà Ngô Thị N, sinh năm 1961; địa chỉ: 1 P, Phường A, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh. (Có mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: Luật sư Phạm Văn T2 - Đoàn Luật sư Thành phố H. (Có mặt)

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Nguyễn Thị D1, sinh năm 1952. *(Vắng mặt)*
 2. Bà Nguyễn Thị V, sinh năm 1958. *(Vắng mặt)*
 3. Ông Nguyễn Văn L1, sinh năm 1961. *(Có mặt)*
 4. Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1972. *(Có mặt)*
 5. Ông Nguyễn Tuấn A, sinh năm 1984. *(Vắng mặt)*
 6. Bà Nguyễn Thị Vân A1, sinh năm 1988. *(Vắng mặt)*
 7. Bà Nguyễn Thị Kim N1, sinh năm 1962. *(Vắng mặt)*
- Cùng địa chỉ: 1 P, Phường A, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền của bà D1, bà V, ông L1, ông H, ông Tuấn A, bà Vân A1, bà N1: Bà Nguyễn Thị Thanh T1, sinh năm 1982; địa chỉ: 1 P, Phường I, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh. *(Có mặt)*

8. Bà Nguyễn Thị T3, sinh năm 1955. *(Có mặt)*
- Địa chỉ: E H, Phường E, Quận E, Thành phố Hồ Chí Minh.
9. Bà Nguyễn Thị Minh H1, sinh năm 1960. *(Có mặt)*
- Địa chỉ: 7 L, Phường A, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh.
10. Bà Nguyễn Thị H2 (Huong Thi M), sinh năm 1968. *(Vắng mặt)*
- Địa chỉ: E P, St L, NV 89122 6829, Nevada, USA.

Người đại diện theo ủy quyền của bà H2: Bà Nguyễn Thị Kim H3, sinh năm 1971; địa chỉ: 1 P, Phường A, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh. *(Có mặt)*

11. Bà Nguyễn Thị Kim H3, sinh năm 1971. *(Có mặt)*
- Địa chỉ: 1 P, Phường A, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh.
12. Bà Ngô Thị N, sinh năm 1961. *(Có mặt)*
- Địa chỉ: 1 P, Phường A, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh.
13. Bà Nguyễn Thị T4, sinh năm 1956. *(Vắng mặt)*
- Địa chỉ: 1 P, Phường A, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh.
14. Bà Hồ Thị Thu T5, sinh năm 1981. *(Vắng mặt)*
- Địa chỉ: 1 P, Phường A, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh.

15. Trẻ Nguyễn Thu H4, sinh năm 2005, có người đại diện theo pháp luật là bà Hồ Thị Thu T5, sinh năm 1981. *(Đều vắng mặt)*

16. Trẻ Nguyễn Thu P, sinh năm 2008, có người đại diện theo pháp luật là bà Hồ Thị Thu T5, sinh năm 1981. *(Vắng mặt)*

17. Bà Nguyễn Thị Thùy T6, sinh năm 1980. *(Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)*

Địa chỉ: 1 P, Phường A, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh.

18. Trẻ Nguyễn Trọng K, sinh năm 2011, có người đại diện theo pháp luật là bà Nguyễn Thị Thùy T6, sinh năm 1980. *(Trẻ K1 vắng mặt, bà T6 có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)*

19. Bà Nguyễn Thị Thanh Y, sinh năm 1990. *(Có mặt)*

Địa chỉ: 1 P, Phường A, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Người kháng cáo:* Bà Ngô Thị N người đại diện theo pháp luật của bị đơn, đồng thời là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn T và lời trình bày của bà Thế L2 đại diện nguyên đơn trong quá trình tham gia tố tụng như sau:

Nguồn gốc phần đất có diện tích 525,7m², trên đất có các công trình xây dựng có diện tích 337,1m² thuộc một phần thửa đất số 40, tờ bản đồ số 30, tại địa chỉ 1 P, Phường A, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh (sau đây gọi tắt là nhà, đất số A P) theo Bản đồ hiện trạng vị trí và bản vẽ hiện trạng nhà số hợp đồng 131367/TTĐĐBĐ của Trung tâm Đo đạc Bản đồ thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố H lập ngày 06/3/2023 (sau đây gọi tắt là Bản đồ ngày 06/3/2023) là của cô Lê Thị E (là bà nội của nguyên đơn) căn cứ vào Bảng khoán điền thổ 949 của Nha Tổng giám đốc điền địa và đồ bản – Bộ C2 nông thôn ngày 05/5/1964, Tờ lược giải của Bộ C2 nông thôn ngày 05/5/1964.

Cô Lê Thị E - chết năm 1980 có chồng là cô Nguyễn Văn K2 (chết năm 1938). Cô Em và cô K2 có 01 con chung duy nhất là cụ Nguyễn Văn C (là cha của nguyên đơn).

Cụ Nguyễn Văn C (chết ngày 29/10/1991) có 02 người vợ là cụ Nguyễn Thị M1 (chết năm 2007) và cụ Nguyễn Thị T7 (chết năm 2005). Các cụ có 11 người con gồm:

1/ Bà Nguyễn Thị D1, sinh năm 1952

2/ Bà Nguyễn Thị T3, sinh năm 1955

3/ Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1955

4/ Ông Nguyễn Văn L, sinh năm 1956

5/ Bà Nguyễn Thị V, sinh năm 1958

6/ Ông Nguyễn Văn L3 (sinh năm 1959 - chết năm 2013, có vợ là bà Nguyễn Thị Kim N1, sinh năm 1962 và 02 người con là ông Nguyễn Tuấn A, sinh năm 1984 và bà Nguyễn Thị Vân A1, sinh năm 1988).

7/ Bà Nguyễn Thị Minh H1, sinh năm 1960

8/ Ông Nguyễn Văn L1, sinh năm 1961

9/ Bà Nguyễn Thị H2 (Huong Thi M), sinh năm 1968

10/ Bà Nguyễn Thị Kim H3, sinh năm 1971

11/ Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1972

Cô Em chết năm 1980; cụ C chết năm 1991; cụ Thế chết năm 2005; cụ M1 chết năm 2007 đều không lại di chúc.

Khi cụ T7 và cụ M1 còn sống cùng các con có lập Biên bản nội bộ gia đình ngày 31/12/2000, với nội dung xác định toàn bộ nhà, đất tại 1/6 Phạm Văn C1 là đất hương hỏa, của chung không của riêng ai.

Sau khi cụ M1 và cụ T7 chết, các anh, chị, em của nguyên đơn tiếp tục quản lý, sử dụng di sản thừa kế, đồng thời họp, bàn bạc và ký các văn bản thỏa thuận, cụ thể:

Ngày 08/7/2011, lập văn bản về việc Họp bàn nội bộ gia đình thống nhất bán phần đất hương hỏa của ông, bà để lại có nội dung: “Hôm nay toàn thể anh em trong gia đình nhất trí đồng đứng tên bán phần đất này với các điều khoản sau: Sau khi bán xong - trừ tất cả các chi phí liên quan và bốc mộ đem gửi vào chùa. Số tiền còn lại sẽ được chia đều theo đúng quy định của pháp luật hiện hành”.

Ngày 20/8/2019, các anh, chị, em thống nhất giao cho ông Nguyễn Văn T đại diện đứng tên trên giấy chứng nhận chủ quyền đối với căn nhà và quyền sử dụng đất tại số A P, theo “Giấy cam kết” được lập tại Phòng C3, Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngày 12/3/2020, tại “Biên bản họp gia đình”, có nội dung: “Phần đất hương hỏa do cố Lê Thị E, sinh năm 1902 mất không để lại di chúc là tài sản thừa kế cho các con, cháu. Nay tất cả những thành viên trong gia đình đồng ý bán phần đất hương hỏa. Mọi người trong gia đình đồng ý cho gia đình ông Nguyễn Văn L do bà Ngô Thị N đại diện cho chồng lấy số tiền phần riêng và phần của H3 cho là 3.900.000.000đ (ba tỷ chín trăm triệu)”.

Tại biên bản này thể hiện có chữ ký của ông T, bà D1, bà V, bà N, ông L1, bà T3, bà H1, bà H3, ông H.

Tuy nhiên, sau đó các anh em không thống nhất được nên nay nguyên đơn khởi kiện, yêu cầu Tòa án công nhận phần nhà có diện tích 337,1m² trên phần đất có diện tích 525,7m² thuộc một phần thửa đất số 40, tờ bản đồ số 30, tại địa chỉ 1/6 Phạm Văn C1 là tài sản chung chưa chia của 11 người con cụ Nguyễn Văn C (chết năm 1991). Ông T yêu cầu được chia 1/11 giá trị nhà, đất nêu trên.

Bị đơn là ông Nguyễn Văn L có bà Ngô Thị N đại diện theo pháp luật trình bày:

Về nguồn gốc diện tích nhà, đất mà nguyên đơn trình bày đúng là của cố Lê Thị E, về con cháu của cố Em, cụ C, cụ M1 đúng như nguyên đơn trình bày. Tuy nhiên, di sản mà cố Em để lại đã được chia cho các con, cháu của cố Em. Về diện tích đất 85,6m² trong số tổng diện tích 525,7m² nhà đất đang tranh chấp tại các vị trí (6), (7), (8), (9), ký hiệu nhà D theo Bản đồ hiện trạng vị trí và bản vẽ hiện trạng nhà của Trung tâm đo đạc Bản đồ lập ngày 06/3/2023 là mẹ chồng bà là cụ Nguyễn Thị M1 tặng cho vợ chồng bà vào năm 1980, có sự chứng kiến của cố Lê Thị E và cụ Nguyễn Thị T7, tuy không lập văn bản tặng cho nhưng bà N có kê khai năm 1999, nộp thuế cho cơ quan nhà nước từ năm 2012 cho đến nay. Đến năm 2000 thì được cấp sổ nhà A P, Phường A (nay là Phường A) quận G, Thành phố Hồ Chí Minh. Lúc cụ M1 tặng cho vợ chồng bà hiện trạng là nhà lá, đến năm 1995, vợ chồng bà xây dựng nhà như hiện trạng hiện nay. Do vậy, bà là đại diện theo pháp luật của bị đơn không đồng ý yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị D1, bà Nguyễn Thị V, ông Nguyễn Văn L1, ông Nguyễn Văn H cùng ủy quyền cho bà T1 đại diện trình bày: Các đương sự thống nhất với lời trình bày của đại diện nguyên đơn, các đương sự đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Các ông, bà có

yêu cầu độc lập: Yêu cầu Tòa án công nhận phần nhà có diện tích 337,1m² và phần đất có diện tích 525,7m² tại địa chỉ 1 P là tài sản chung chưa chia của 11 người con cụ Nguyễn Văn C (chết năm 1991). Yêu cầu mỗi người được chia 1/11 giá trị tài sản là nhà, đất nêu trên.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Minh H1, bà Nguyễn Thị T3, bà Nguyễn Thị Kim H3, bà Nguyễn Thị H2 (bà H2 ủy quyền cho bà H3) cùng trình bày: Các đương sự thống nhất với lời trình bày của đại diện nguyên đơn, các đương sự đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Đồng thời, các bà có yêu cầu độc lập: Yêu cầu Tòa án công nhận phần nhà có diện tích 337,1m² và phần đất có diện tích 525,7m² tại địa chỉ 1 P là tài sản chung chưa chia của 11 người con cụ Nguyễn Văn C (chết năm 1991). Yêu cầu mỗi người được chia 1/11 giá trị tài sản là nhà, đất nêu trên.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Tuấn A, bà N1, bà Vân A1 cùng ủy quyền cho bà T1 trình bày: Các đương sự thống nhất với lời trình bày của nguyên đơn, các đương sự đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Đồng thời có yêu cầu độc lập yêu cầu được hưởng phần thừa kế mà ông Nguyễn Văn L3 được hưởng của cụ C chết để lại là 1/11 giá trị tài sản là nhà, đất nêu trên (mỗi người được hưởng 1/3 giá trị tài sản mà ông L3 được hưởng).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Ngô Thị N trình bày: Bà thống nhất với lời trình bày của phía bị đơn và trình bày bổ sung thêm: Bà và ông L là vợ chồng, chung sống từ năm 1979, có 02 con chung là chị T6 và chị Y. Cả gia đình bà đã và đang sống tại diện tích nhà, đất từ trước đến nay. Nay với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan nêu trên, bà không đồng ý. Ngược lại, bà có yêu cầu độc lập yêu cầu Tòa án công nhận quyền sử dụng đất và tài sản khác gắn liền với đất đối với diện tích đất 85,6m² tại các vị trí (6), (7), (8), (9), ký hiệu là nhà D theo Bản đồ lập ngày 06/3/2023 cho vợ chồng bà.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị T4 trình bày: Bà là vợ của ông T, hiện đang cư trú tại nhà 1 P. Bà thống nhất với ý kiến của nguyên đơn và không có yêu cầu gì trong vụ án này. Bà đề nghị được vắng mặt trong suốt quá trình tố tụng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Hồ Thị Thu T5 đồng thời bà T5 là người đại diện theo pháp luật của trẻ Nguyễn Thu H4 và Nguyễn Thu P trình bày: Bà và ông H là vợ chồng, có 02 con là Thu H4 và Thu P. Hiện tại cả gia đình bà đang cư trú tại nhà 1/6 Phạm Văn C1. Bà thống nhất với ý kiến của ông H và không có yêu cầu gì trong vụ án này. Bà đề nghị được vắng mặt trong suốt quá trình tố tụng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị Thùy T6 đồng thời bà T6 là đại diện theo pháp luật của trẻ Nguyễn Trọng K, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị Thanh Y cùng trình bày: Bà T6 và bà Y là con của ông Nguyễn Văn L và bà Ngô Thị N. Hai bà thống nhất với lời trình bày của bà N. Hiện các đương sự đang cư trú tại địa chỉ nhà, đất tranh chấp, Các đương sự không có yêu cầu độc lập gì trong vụ án.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 887/2024/DS-ST ngày 30 tháng 9 năm 2024, Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định:

Căn cứ khoản 5 Điều 26, Điều 35; Điều 37; Điều 147, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; Căn cứ các Điều 623, 649, 650, 651, 660, 688 Bộ luật Dân sự 2015; Căn cứ Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014, Căn cứ Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn T.

2. Chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: bà Nguyễn Thị D1; bà Nguyễn Thị T3; bà Nguyễn Thị V; bà Nguyễn Thị Minh H1; ông Nguyễn Văn L1; bà Nguyễn Thị H2 (Huong Thi M); bà Nguyễn Thị Kim H3; ông Nguyễn Văn H; bà Nguyễn Thị Kim N1, ông Nguyễn Tuấn A và bà Nguyễn Thị Vân A1.

- Xác định phần đất có diện tích 525,7m² trên đất có các công trình xây dựng diện tích 337,1m² thuộc một phần thửa đất 40, 41, 46 tờ bản đồ 30, tại địa chỉ 1 P, Phường A, G, Thành phố Hồ Chí Minh theo Bản đồ hiện trạng vị trí và Bản vẽ hiện trạng nhà số hợp đồng: 131367/TTĐĐB - VPTT (1/2) do Trung tâm Đo đạc Bản đồ thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố H lập ngày 06/3/2023 là di sản thừa kế của cô Lê Thị E để lại.

- Xác định hàng thừa kế gồm: Bà Nguyễn Thị D1; bà Nguyễn Thị T3; ông Nguyễn Văn T; ông Nguyễn Văn L; bà Nguyễn Thị V; bà Nguyễn Thị Minh H1; ông Nguyễn Văn L1; bà Nguyễn Thị H2 (Huong Thi M); bà Nguyễn Thị Kim H3; ông Nguyễn Văn H; ông Nguyễn Văn L3 (ông L3 chết năm 2013).

- Xác định hàng thừa kế của ông L3 gồm: Bà Nguyễn Thị Kim N1, ông Nguyễn Tuấn A và bà Nguyễn Thị Vân A1.

- Các đương sự được chia theo kỹ phần như sau:

+ Ông Nguyễn Văn T; bà Nguyễn Thị D1; bà Nguyễn Thị T3; ông Nguyễn Văn L; bà Nguyễn Thị V; bà Nguyễn Thị Minh H1; ông Nguyễn Văn L1; bà Nguyễn Thị H2 (H); bà Nguyễn Thị Kim H3 và ông Nguyễn Văn H; mỗi người được hưởng 1/11 giá trị nhà, đất tại địa chỉ tại 1 P, Phường A, G, Thành phố Hồ Chí Minh.

+ Bà Nguyễn Thị Kim N1, ông Nguyễn Tuấn A và bà Nguyễn Thị Vân A1 cùng được hưởng 1/11 giá trị nhà, đất tại địa chỉ tại 1 P, Phường A, G, Thành phố Hồ Chí Minh, cụ thể mỗi người được hưởng 1/33 giá trị nhà, đất tại địa chỉ tại 1 P, Phường A, G, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Không chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Ngô Thị N về việc yêu cầu công nhận nhà, đất có diện tích 85,6m² thuộc vị trí (6), (7), (8), (9), nhà ký hiệu D trên Bản đồ hiện trạng vị trí và bản vẽ hiện trạng nhà, số hợp đồng: 131367/TTĐĐBĐ VPTT (1/2), (2/2) do Trung tâm Đo đạc Bản đồ thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố H lập ngày 06/3/2023 là tài sản thuộc quyền sở hữu, quyền sử dụng của ông Nguyễn Văn L và bà Ngô Thị N.

4. Ghi nhận sự tự nguyện của ông Nguyễn Văn T, đồng ý hỗ trợ ông Nguyễn Văn L và bà Ngô Thị N số tiền 600.000.000 đồng (sáu trăm triệu đồng).

5. Ghi nhận sự tự nguyện của bà Nguyễn Thị Kim H3 đồng ý hỗ trợ giá trị tiền xây dựng căn nhà ký hiệu D trên bản đồ hiện trạng nêu trên cho ông Nguyễn Văn L và bà Ngô Thị N số tiền 171.200.000 đồng (một trăm bảy mươi một triệu hai trăm ngàn đồng).

6. Ghi nhận sự tự nguyện của các đương sự không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết phần công sức, tôn tạo, giữ gìn di sản thừa kế.

7. Các đương sự có quyền yêu cầu Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền phát mại, bán đấu giá tài sản là toàn bộ nhà, đất tọa lạc tại địa chỉ tại 1 P, Phường A, G, Thành phố Hồ Chí Minh nêu trên, sau khi trừ đi các chi phí, lệ phí liên quan đến việc thi hành án thì sẽ được chia cho các đồng thừa kế theo kỹ phần thừa kế nêu tại mục 2 của phần quyết định. Đồng thời buộc tất cả những người hiện đang cư trú tại căn nhà nêu trên phải có trách nhiệm bàn giao nhà, đất cho Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền theo quy định.

Thi hành tại Cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo vụ án theo luật định.

Ngày 11/10/2024, bà Ngô Thị N có đơn kháng cáo với tư cách đại diện theo pháp luật cho bị đơn và là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập, nội dung yêu cầu sửa án sơ thẩm theo hướng: không chấp nhận yêu cầu khởi kiện chia tài sản chung của nguyên đơn và các đồng thừa kế khác liên quan đến phần đất và tài sản gắn liền với diện tích 85,6m² mà gia đình ông L, bà N đã cư ngụ trong hàng chục năm qua; công nhận phần đất 85,6m² và tài sản gắn liền với đất nằm trong thửa đất số 40, tờ bản đồ số 30, có tổng diện tích 518,1m², tọa lạc tại số A P, Phường A, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh thuộc quyền sở hữu hợp pháp của hai vợ chồng ông L, bà N vì đây là tài sản vợ chồng ông L được cha mẹ chồng tặng cho, đã kê khai và nộp thuế đầy đủ trong nhiều năm.

Tại phiên tòa phúc thẩm,

Bà Ngô Thị N trình bày yêu cầu kháng cáo và đề đạt nguyện vọng cho gia đình ông L được hưởng thừa kế bằng quyền sử dụng đất với diện tích 65m² theo hiện trạng gia đình đã sử dụng từ năm 1980 đến nay do hoàn cảnh ông bà khó khăn, ông L mắc bệnh tâm thần. Trường hợp các đồng thừa kế không đồng ý, xin xem xét về quá trình gia đình ông L bà N được mẹ chồng cho đất và nhà ở đã sử dụng lâu năm, không ai có ý kiến, mặt khác bà N cũng có kê khai đăng ký với cơ quan chức năng. Đối với gia đình ông L3 cũng đã được chia đất và còn chuyển nhượng cho người khác nhưng không ai phản đối chứng tỏ tài sản thừa kế đã được chia nên Hội đồng xét xử cần công nhận phần đất gia đình ông L sử dụng là tài sản đã được chia để trừ phần này ra khi chia thừa kế cho những người còn lại.

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày không đồng ý với kháng cáo của bị đơn và bà N về việc tài sản thừa kế đã được chia cũng như yêu cầu được chia đất thực tế vì không đảm bảo quyền lợi chung của các đồng thừa kế. Đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn yêu cầu giữ nguyên bản án sơ thẩm do đã xét xử đúng quy định. Kháng cáo của ông L, bà N không có tài liệu, chứng cứ nào mới để chứng minh nên đề nghị bác kháng cáo.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn và bà Ngô Thị N yêu cầu sửa bản án sơ thẩm, bác yêu cầu chia di sản thừa kế của phía nguyên đơn và các đồng thừa kế khác liên quan đến phần đất và tài sản gắn liền với đất trên diện tích 85,6m² nằm trong thửa đất số 40, tờ bản đồ số 30 tọa lạc tại số A P, Phường A, quận G thuộc quyền sở hữu hợp pháp của hai vợ chồng ông L bà N. Lý do là vợ chồng ông bà được cho đất từ năm 1979, sửa sang xây cất nhà lại từ năm 1995, bà N kê khai nhà đất vào năm 1999 và đến năm 2000 thì được cấp sổ nhà, được tách hộ khẩu năm 2007; bên cạnh đó bà N có đóng thuế đất hàng năm cho Nhà nước. Diện tích đất do cụ Lê Thị E tạo lập từ năm 1964, theo bằng khoán điền thổ có diện tích 2.400m² và đã cắt bán bớt năm 1974 còn khoảng 1.200m²; năm 2001 tiếp tục cắt bán 600m² cho Công ty Cổ phần G (bằng giấy tay) chia cho anh chị em ông L mỗi người 19.000.000 đồng; cùng năm 2001, vợ chồng ông L3 bà N1 được chia đất cất nhà và được Ủy ban nhân dân (UBND) Thành phố Hồ Chí Minh cấp GCNQSD đất số 30321 sau này bán cho người khác cũng không ai phản đối; năm 2004, ông T, bà D1 xây nhà trên đất còn lại... Như vậy, tài sản thừa kế đã được chia nên cần công nhận đất ở hiện trạng cho ông L bà N. Án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là không minh bạch, ông L3 được chia thừa kế đến 02 lần là không công bằng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án:

Về thủ tục tố tụng: giai đoạn giải quyết ở cấp sơ thẩm đã tuân thủ đúng quy định, tại phiên tòa phúc thẩm, Hội đồng xét xử, Thư ký và những người tham gia tố tụng có mặt đã thực hiện đúng quy định tố tụng. Các kháng cáo được làm trong hạn luật định, đủ điều kiện để xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

Về yêu cầu kháng cáo: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm do Tòa án cấp sơ thẩm đã tuân thủ thủ tục tố tụng, chứng cứ được thu thập đầy đủ để đánh giá và giải quyết các vấn đề trong vụ kiện một cách khách quan, đúng pháp luật. Ông L, bà N kháng cáo nhưng không cung cấp thêm chứng cứ nào mới làm thay đổi bản chất vụ án nên không có căn cứ để chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về hình thức:

Đơn kháng cáo của các đương sự là trong thời hạn luật định nên hợp lệ, được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

Quá trình tiến hành tố tụng, Tòa án cấp sơ thẩm đã tuân thủ các quy định về thủ tục tố tụng. Án sơ thẩm đã xác định quan hệ pháp luật trong vụ án và thẩm quyền giải quyết thuộc Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh là đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Tòa án đã tiến hành triệu tập hợp lệ nhưng một số đương sự vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt và một số đương sự vắng mặt không có lý do. Căn cứ Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự trên tại phiên tòa phúc thẩm.

[2] Về nội dung:

Bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập Ngô Thị N kháng cáo yêu cầu sửa bản án sơ thẩm đối với yêu cầu khởi kiện chia tài sản chung của nguyên đơn và các đồng thừa kế khác liên quan đến phần đất cùng tài sản gắn liền với diện tích đất 85,6m² mà gia đình ông L, bà N đã và đang cư ngụ hàng chục năm qua theo hướng không chấp nhận yêu cầu này; đồng thời công nhận phần đất và nhà nói trên thuộc quyền sở hữu hợp pháp của hai vợ chồng ông L, bà N vì đây là tài sản vợ chồng ông bà được cha mẹ chồng tặng cho, đã kê khai với cơ quan Nhà nước và nộp thuế đầy đủ trong nhiều năm.

Xét quá trình giải quyết ở giai đoạn sơ thẩm, tất cả đương sự đều trình bày thống nhất về nguồn gốc tài sản tranh chấp được tạo lập bởi cụ Lê Thị E (mất năm 1980) mua năm 1964 và để lại cho con trai duy nhất là ông Nguyễn Văn C sau khi cụ mất; ông C mất năm 1991 và có 02 người vợ là bà Nguyễn Thị T7 (mất năm 2005) và bà Nguyễn Thị M1 (mất năm 2007). Lời trình bày này đúng theo tài liệu thu thập được là Bằng khoán điền thổ số 949 do Ty Điền địa Gia Định lập ngày 05/5/1964. Theo Biên bản nội bộ gia đình lập ngày 31/12/2000, con cháu cụ E thống nhất đây là đất hương hỏa không của riêng ai. Tại Văn bản số 126/UBND ngày 19/01/2024 của UBND phường A2 quận G có nội dung: “Căn cứ bản đồ Địa chính – Chính quy Phường 12 lập từ năm 2001 thì tại vị trí nhà đất một phần thửa đất số 40, tờ bản đồ số 30 do bà Nguyễn Thị M1 đăng ký quản lý sử dụng trọn thửa với hiện trạng đã có các căn nhà như biên bản thẩm định đã ghi nhận, riêng căn nhà A (kios) được ông Nguyễn Văn T xây dựng vào khoảng năm 2003 và không có giấy phép xây dựng”. Theo lời khai của các đương sự thì căn nhà trên đất đã có từ năm 1980. Bà T7, bà M1, ông T và bà N đều có tiến hành kê khai đối với phần nhà đất đang tranh chấp vào năm 1999. Đến thời điểm khởi kiện thì phần nhà đất trong vụ án vẫn chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà cho ai.

Theo Biên bản thẩm định ngày 06/01/2023 do Tòa án cấp sơ thẩm tiến hành ghi nhận trên đất có các công trình xây dựng gồm: căn kios do ông Nguyễn Văn T quản lý; căn số 1 có hộ ông T đang ở; căn số 3 gia đình bà D1 đang ở; căn số 4 hộ ông H đang ở; căn số 5 hộ ông L đang ở.

Như vậy, có đủ căn cứ xác định quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thuộc một phần thửa đất số 40, tờ bản đồ số 30 là di sản của cụ C và cụ E để lại.

Cụ C mất năm 1991 và có tổng cộng 11 người con với bà M1, bà T7 và đã được các đương sự xác nhận. Các ông bà mất đều không để lại di chúc. Về những người thuộc diện và hàng thừa kế của ông Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Thị T7, bà Nguyễn Thị M1 đúng như bản án sơ thẩm đã xác định. Trong đó có bà Nguyễn Thị H3 là người đang định cư tại Hoa Kỳ nên án sơ thẩm viện dẫn các quy định của Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết số 02/2016/NQ-HĐTP ngày 30/6/2016

và Pháp lệnh thừa kế năm 1990 để nhận định yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn còn trong thời hiệu khởi kiện là có căn cứ.

Do vậy, yêu cầu chia thừa kế của nguyên đơn và yêu cầu độc lập của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đối với tài sản nêu trên là có căn cứ để chấp nhận.

Với kết quả đo đạc và định giá được các đương sự chấp nhận, di sản được chia thành 11 kỷ phần cho mỗi người thừa kế được hưởng 1/11 giá trị tài sản là đúng quy định của Điều 660 Bộ luật Dân sự năm 2015 do không đủ điều kiện để tách thừa chia theo hiện trạng.

Đối với yêu cầu độc lập của bà Ngô Thị N: bà N cho rằng tài sản trong vụ án đã được cha mẹ chia và trình bày các lý do như trước đây ông Nguyễn Văn L3 sau khi nhận đất được chia đã tự ý bán 02 căn nhà, đất cho người khác, các đồng thừa kế biết nhưng không ai ngăn cản; diện tích nhà đất vợ chồng bà đang sử dụng là do mẹ chồng cho để ông bà xây cất nhà ở riêng; bà có kê khai đăng ký và đóng thuế thời gian dài nên cần công nhận quyền sở hữu hợp pháp cho ông bà. Tuy nhiên, xét trong phạm vi yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn không đặt ra việc tranh chấp đối với ông L3 về diện tích đã chuyển nhượng, nên các đương sự có quyền khởi kiện đối với ông L3 để chia thừa kế phần này. Ngoài ra, bà N không xuất trình được chứng cứ chứng minh cho việc được tặng cho diện tích đất đang ở. Đồng thời căn cứ theo bản đồ hiện trạng vị trí số Hợp đồng 131367/TTĐĐBĐ-VPTT (½) ngày 06/3/2023 của Trung tâm đo đạc bản đồ thuộc Sở Tài nguyên và môi trường Thành phố H xác định phần nhà, đất của ông L bà N nằm hoàn toàn trong phần đất tranh chấp. Phần nhà đất của ông bà cũng không đủ điều kiện để tách thừa theo quy định về diện tích tối thiểu để tách thừa theo Quyết định số 60/2017/QĐ-UBND ngày 05/12/2017 của UBND Thành phố H. Việc bà N đi kê khai nhà, đất vào năm 1999 chỉ phục vụ cho việc thống kê, phân loại để hỗ trợ cho công tác quản lý hành chính, không đủ tính pháp lý để xác định đây là trường hợp đủ điều kiện để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vì không có đầy đủ chữ ký của các đồng thừa kế trong việc xác định ranh giới nhà, đất. Do đó không có cơ sở để công nhận phần nhà, đất có diện tích 85,6m² thuộc vị trí (6), (7), (8), (9), nhà ký hiệu D trên Bản đồ hiện trạng vị trí và bản vẽ hiện trạng nhà là tài sản thuộc sở hữu riêng của ông L bà N.

Về giá trị nhà ở ông L, bà N đã xây dựng trên đất, bà Nguyễn Thị H3 đã đồng ý hoàn trả lại giá trị nhà theo kết quả định giá là 171.200.000 đồng; nguyên đơn cũng đồng ý hỗ trợ thêm cho ông bà 600.000.000 đồng nên quyền lợi của ông bà cũng đã được đảm bảo.

Yêu cầu độc lập của các đồng thừa kế còn lại có nội dung trùng với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nên án sơ thẩm đã xem xét và chấp nhận là phù hợp. Các thừa kế thế vị của ông Nguyễn Văn L3 được hưởng suất thừa kế thế vị là đúng thực tế.

[3] Về yêu cầu kháng cáo:

Xét kháng cáo của ông Nguyễn Văn L và bà Ngô Thị N như đã nêu trong đơn và trình bày tại phiên toà thấy rằng: tại giai đoạn xét xử phúc thẩm, người kháng cáo không cung cấp thêm tài liệu chứng cứ mới chứng minh cho yêu cầu

kháng cáo, trong khi án sơ thẩm đã xét xử đúng quy định nên không có cơ sở để chấp nhận kháng cáo. Do vậy, Hội đồng xét xử thống nhất với đề nghị của Kiểm sát viên, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên người kháng cáo phải chịu án phí phúc thẩm. Tuy nhiên ông Nguyễn Văn L và bà Ngô Thị N là người cao tuổi, có đơn xin miễn nộp án phí nên được miễn theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Không chấp nhận kháng cáo ông Nguyễn Văn L và bà Ngô Thị N.

Giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 887/2024/DS-ST ngày 30 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Căn cứ:

Khoản 5 Điều 26, Điều 35; Điều 37; Điều 147, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015;

Các Điều 623, 649, 650, 651, 660, 688 Bộ luật Dân sự 2015;

Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014;

Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn T.

2. Chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: bà Nguyễn Thị D1; bà Nguyễn Thị T3; bà Nguyễn Thị V; bà Nguyễn Thị Minh H1; ông Nguyễn Văn L1; bà Nguyễn Thị H2 (Huong Thi M); bà Nguyễn Thị Kim H3; ông Nguyễn Văn H; bà Nguyễn Thị Kim N1, ông Nguyễn Tuấn A và bà Nguyễn Thị Vân A1.

- Xác định phần đất có diện tích 525,7m² trên đất có các công trình xây dựng diện tích 337,1m² thuộc một phần thửa đất 40, 41, 46 tờ bản đồ 30, tại địa chỉ 1 P, Phường A, G, Thành phố Hồ Chí Minh theo Bản đồ hiện trạng vị trí và Bản vẽ hiện trạng nhà số hợp đồng: 131367/TTĐĐB - VPTT (1/2) do Trung tâm Đo đạc Bản đồ thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố H lập ngày 06/3/2023 là di sản thừa kế của cô Lê Thị E để lại.

- Xác định hàng thừa kế gồm: Bà Nguyễn Thị D1; bà Nguyễn Thị T3; ông Nguyễn Văn T; ông Nguyễn Văn L; bà Nguyễn Thị V; bà Nguyễn Thị Minh H1; ông Nguyễn Văn L1; bà Nguyễn Thị H2 (Huong Thi M); bà Nguyễn Thị Kim H3; ông Nguyễn Văn H; ông Nguyễn Văn L3 (ông L3 chết năm 2013).

- Xác định hàng thừa kế của ông L3 gồm: Bà Nguyễn Thị Kim N1, ông Nguyễn Tuấn A và bà Nguyễn Thị Vân A1.

- Các đương sự được chia theo tỷ phần như sau:

+ Ông Nguyễn Văn T; bà Nguyễn Thị D1; bà Nguyễn Thị T3; ông Nguyễn Văn L; bà Nguyễn Thị V; bà Nguyễn Thị Minh H1; ông Nguyễn Văn L1; bà Nguyễn Thị H2 (H); bà Nguyễn Thị Kim H3 và ông Nguyễn Văn H; mỗi người được hưởng 1/11 giá trị nhà, đất tại địa chỉ 1 P, Phường A, G, Thành phố Hồ Chí Minh.

+ Bà Nguyễn Thị Kim N1, ông Nguyễn Tuấn A và bà Nguyễn Thị Vân A1 cùng được hưởng 1/11 giá trị nhà, đất tại địa chỉ tại 1 P, Phường A, G, Thành phố Hồ Chí Minh, cụ thể mỗi người được hưởng 1/33 giá trị nhà, đất tại địa chỉ 1 P, Phường A, G, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Không chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Ngô Thị N về việc yêu cầu công nhận nhà, đất có diện tích 85,6m² thuộc vị trí (6), (7), (8), (9), nhà ký hiệu D trên Bản đồ hiện trạng vị trí và bản vẽ hiện trạng nhà, số hợp đồng: 131367/TTĐDBĐ VPTT (1/2), (2/2) do Trung tâm Đo đạc Bản đồ thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố H lập ngày 06/3/2023 là tài sản thuộc quyền sở hữu, quyền sử dụng của ông Nguyễn Văn L và bà Ngô Thị N.

4. Ghi nhận sự tự nguyện của ông Nguyễn Văn T, đồng ý hỗ trợ ông Nguyễn Văn L và bà Ngô Thị N số tiền 600.000.000 đồng (sáu trăm triệu đồng).

5. Ghi nhận sự tự nguyện của bà Nguyễn Thị Kim H3 đồng ý hỗ trợ giá trị tiền xây dựng căn nhà ký hiệu D trên bản đồ hiện trạng nêu trên cho ông Nguyễn Văn L và bà Ngô Thị N số tiền 171.200.000 đồng (một trăm bảy mươi một triệu hai trăm ngàn đồng).

6. Ghi nhận sự tự nguyện của các đương sự không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết phân công sức, tôn tạo, giữ gìn di sản thừa kế.

7. Các đương sự có quyền yêu cầu Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền phát mại, bán đấu giá tài sản là toàn bộ nhà, đất tọa lạc tại địa chỉ tại 1 P, Phường A, G, Thành phố Hồ Chí Minh nêu trên, sau khi trừ đi các chi phí, lệ phí liên quan đến việc thi hành án thì sẽ được chia cho các đồng thừa kế theo kỹ phần thừa kế nêu tại mục 2 của phần quyết định. Đồng thời buộc tất cả những người hiện đang cư trú tại căn nhà nêu trên phải có trách nhiệm bàn giao nhà, đất cho Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền theo quy định.

Thi hành tại Cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Ông Nguyễn Văn L, bà Ngô Thị N được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao (1);
- VKSND cấp cao tại TP.HCM (1);
- TAND TP.HCM (1);
- VKSND TP.HCM (1);
- Cục TP.HCM (1);
- ĐS (10);
- Lưu VP(3), HS(2).22b.NHT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Thụy Vũ